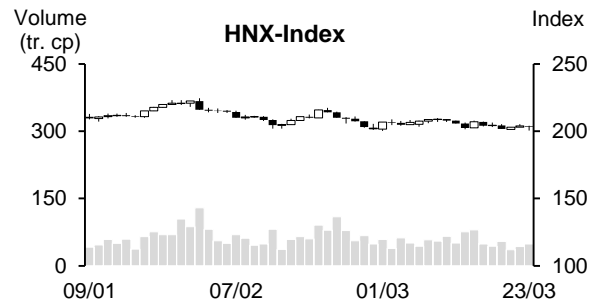
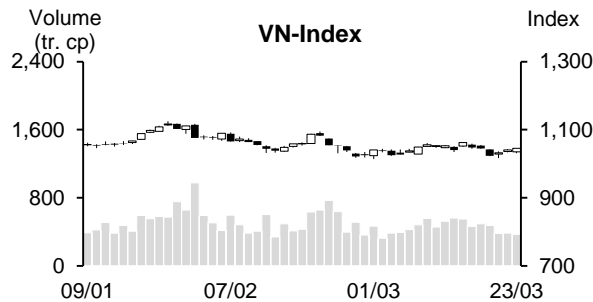


23/03/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,045.10	0.44%	1,046.60	0.33%	203.32	-0.31%
Tổng KLGD (tr. cp)	431.54	-5.96%	129.99	-22.12%	52.16	3.89%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	369.69	-3.43%	112.11	-19.21%	48.40	12.63%
TB 20 phiên (tr. cp)	448.04	-17.49%	137.40	-18.41%	54.24	-10.77%
Tổng GTGD (tỷ VND)	7,791	-9.93%	3,358	-21.05%	675	-27.44%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	6,542	-7.41%	2,797	-18.81%	599	-17.71%
TB 20 phiên (tỷ VND)	7,401	-11.61%	3,208	-12.79%	791	-24.24%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	179	39%	17	57%	72	33%
Số mã giảm	195	43%	8	27%	74	34%
Số mã đứng giá	82	18%	5	17%	69	32%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên ngược dòng tăng điểm bất ngờ. Đà giảm sâu của phố Wall đêm qua sau động thái tăng lãi suất của Fed tiếp tục ảnh hưởng đến diễn biến của thị trường chứng khoán Việt Nam vào đầu phiên giao dịch. Các chỉ số đồng loạt chìm trong sắc đỏ trước khi chuyển sang giao dịch giằng co biên độ hẹp trong khoảng thời gian sau đó khi thiếu đi sự hỗ trợ của yếu tố thanh khoản. Theo đó, giá trị giao dịch sụt giảm trở lại và xuống mức thấp nhất trong 3 tuần gần đây. Chỉ khi bước đến cuối phiên, lực cầu bắt đáy mới nhập cuộc ở một số cổ phiếu trụ, nổi bật là chứng khoán và ngân hàng đã giúp VN-Index vọt lên tham chiếu và đóng cửa trong sắc xanh nhẹ. Mặc dù vậy, độ rộng thị trường vẫn nghiêng nhiều hơn về số mã giảm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn thận trọng. Không những vậy, chỉ số liên tục tạo giao cắt với đường MA20 thoải dần, cho thấy xu hướng vận động giằng co trong kênh giá giảm (Sideway down) đang tiếp diễn, và chỉ số đang biến động trong biên độ từ 980 đến 1.060 điểm. Trong khi đó, các tín hiệu kỹ thuật khác có dấu hiệu tích cực, như MACD đang cắt lên Signal và RSI hướng lên trên vùng 49, cho thấy đà phục hồi được cải thiện và chỉ số có thể đang hướng lên thử thách ngưỡng biên trên của kênh giá hiện tại, tương đương vùng 1.060 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index lại có phiên giảm trở lại. Mặc dù vậy, chùm MA từ MA5 tới MA100 đang hội tụ và có xu hướng phẳng, cùng với chỉ số đang vận động với các nền thân hẹp quanh chùm MA này, cho thấy chỉ số vẫn giữ trạng thái giằng co trong biên độ hẹp từ 200 đến 210 điểm. Nhìn chung, thị trường vận động trong biên độ hẹp và xu hướng chính là chưa rõ ràng. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở mức cân bằng nhằm tạo vị thế ứng phó linh hoạt với thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: KDC (Chốt lời), VSC (Bán)

Cổ phiếu quan sát: PAN, BSI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KDC	Chốt lời	24/03/23	58.9	54.9	7.3%	58.8	7.1%	52.8	-3.8%	Đạt mục tiêu và tiệm cận vùng kháng cự mạnh
2	VSC	Bán	24/03/23	29	29.9	-3%	31.8	6.4%	29	-3.0%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PAN	Quan sát mua	24/03/23	16.3	17.2-17.9	Nhịp tích lũy tương đối tốt với nền, vol cận dần + có nền tăng cắt lên lại các đường MA kèm vol tăng -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn
2	BSI	Quan sát mua	24/03/23	18.4	20-21	Nhịp tích lũy khá tốt và có nền tăng cắt lên lại các đường MA kèm vol tăng -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KHP	Mua	03/03/23	8	7.72	3.6%	8.9	15.3%	7.3	-5.4%	
2	HDC	Mua	23/03/23	31.1	30.85	0.8%	37	19.9%	29.2	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh

Hồi đầu tháng 10/2022, lãi suất trên thị trường này nhảy vọt lên tới mức cao kỷ lục 8.44%/năm. Sau đó hạ nhiệt nhưng vẫn luôn duy trì ở mức cao trên 3%/năm.

Tuy nhiên, lãi suất VNĐ liên ngân hàng đã liên tục đi xuống sau khi Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố quyết định giảm lãi suất điều hành từ 15/03/2023.

Theo số liệu NHNN cập nhật, lãi suất Việt Nam đồng bình quân liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm đã giảm mạnh xuống còn 2.7%/năm khi kết thúc phiên giao dịch ngày 20/03/2023.

ACBS cho rằng NHNN sẽ khó duy lãi suất thấp trong thời gian tới khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) vẫn được dự kiến sẽ tăng lãi suất trong nửa đầu năm 2023. Đồng thời lãi suất liên ngân hàng có thể dao động 100-150 điểm phần trăm từ mức hiện tại trong 6 tháng đầu năm 2023 và có thể ổn định trở lại trong 6 tháng cuối năm 2023.

Giá gạo xuất khẩu Việt Nam cao nhất thế giới

Năm ngoái xuất khẩu gạo đạt 7,1 triệu tấn, cao nhất 10 năm. Đà tăng giá xuất khẩu gạo của Việt Nam vẫn duy trì trong hai tháng đầu năm nay, với mức bình quân hơn 519 USD một tấn. Vì thế sản lượng xuất khẩu gạo tuy giảm nhưng vẫn tăng xấp xỉ 7% về giá.

Bộ Công Thương cho biết, trong nhiều tháng, giá gạo 5% tấm xuất khẩu luôn ở mức cao nhất thế giới, vượt Thái Lan và Ấn Độ.

Năm 2023, ngành lúa gạo Việt Nam được cho là sẽ hưởng lợi từ giá gạo duy trì ở mức cao vì nhu cầu tăng cao, cùng đó biên lợi nhuận của doanh nghiệp gạo cũng được mở rộng nhờ chi phí đầu vào hạ nhiệt.

Xuất khẩu ngành hàng gỗ tiếp tục giảm

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ tháng 2/2023 ước đạt 800 triệu USD, giảm 0,7% so với tháng 1/2023 và giảm 10,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu của nhóm hàng này đạt 1,61 tỷ USD, giảm 34,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Với kết quả này, xuất khẩu ngành hàng gỗ vẫn đang trên đà suy giảm, thậm chí tốc độ giảm còn đáng lo ngại hơn cả năm ngoái.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Gỗ Đức Thành đặt mục tiêu lãi sau thuế tăng 20%, sẽ chào bán cổ phiếu riêng lẻ giá 20,000 đồng

Trong bối cảnh khó khăn, GDT vẫn ghi nhận kết quả 2022 tích cực. Doanh thu thuần đạt 400 tỷ đồng và lãi ròng hơn 69 tỷ đồng, tăng 18.1% và 13.7% so với cùng kỳ. Song, kết quả này vẫn chưa đạt kế hoạch đề ra.

Về kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022, Gỗ Đức Thành điều chỉnh giảm tỷ lệ chia cổ tức xuống còn 30%, từ mức dự kiến 40%. Trước đó, GDT đã tạm ứng cổ tức tiền mặt đợt 1/2022 ở mức 10% vào ngày 29/12/2022. Do đó, Công ty sẽ chia thêm 20% cổ tức tiền mặt trong đợt 2.

Gỗ Đức Thành đặt mục tiêu tăng trưởng mạnh trong năm 2023. Cụ thể, doanh thu 520 tỷ đồng và lãi sau thuế 83.2 tỷ đồng, tăng 30% và 20% so với cùng kỳ. Năm 2023, Công ty dự kiến chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 30%.

Một nội dung cũng đáng chú ý tại cuộc họp sắp tới là phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho 65 nhà cung cấp và đối tác của GDT. Công ty dự kiến phát hành 1.065 triệu cp với giá 20,000 đồng/cp, tỷ lệ phát hành là 5%.

TPC điều chỉnh kế hoạch lợi nhuận 2023, không chia cổ tức

20/03, HĐQT CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HOSE: TPC) điều chỉnh chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế 2023 xuống còn 10 tỷ đồng, thay vì 11.3 tỷ đồng như đã thông qua trong cuộc họp ngày 18/01. Như vậy, sau điều chỉnh, lãi sau thuế giảm 33% so với thực hiện năm 2022.

Các chỉ tiêu về sản lượng sản xuất và doanh thu không có sự điều chỉnh. Tổng sản lượng sản xuất 2023 dự kiến hơn 10.5 ngàn tấn, thấp hơn 46% so với năm 2022. Doanh thu mục tiêu 2023 ước đạt 409 tỷ đồng, thấp hơn 59%.

Ngoài ra, Công ty không chia cổ tức năm 2022 do dự báo tình hình kinh tế năm 2023 khó khăn, lãi suất vay tăng liên tục, đồng thời để hạn chế chi phí tài chính trong hoạt động kinh doanh.

Về tình hình sản xuất kinh doanh năm 2022, doanh thu đạt 999 tỷ đồng, vượt 31% kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, Công ty không hoàn thành chỉ tiêu lãi sau thuế. Hết năm 2022, lãi sau thuế chỉ bằng 83.1% kế hoạch năm 2022, ở mức 14.9 tỷ đồng.

Dự báo khó khăn, Tín Nghĩa vẫn tự tin với mục tiêu lợi nhuận 2023 tăng trưởng 62% lên mức kỷ lục

CTCP Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (mã chứng khoán: TIP) đã công bố dự thảo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2023.

Doanh nghiệp dự báo những khó khăn từ tình hình kinh tế, chính trị thế giới sẽ tiếp tục ảnh hưởng trong năm 2023. Song về kế hoạch kinh doanh hợp nhất, Tín Nghĩa vẫn “tự tin” lên mục tiêu doanh thu 368 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 168 tỷ đồng trong năm 2023, lần lượt tăng 65% và 62% so với kết quả kiểm toán năm 2022. Nếu hoàn thành 100%, đây sẽ là mức lợi nhuận cao kỷ lục kể từ khi doanh nghiệp lên sàn.

Về kế hoạch cổ tức, mức cổ tức năm 2023 dự kiến là 10%, tương ứng chi ra khoảng 65 tỷ đồng. Với năm 2022, công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức tỷ lệ 8% trong năm ngoái (kế hoạch 10%), dự kiến phần còn lại sẽ được chi trả trong thời gian tới.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	90,700	1.91%	0.19%
VNM	75,300	1.21%	0.05%
VHM	48,000	0.73%	0.04%
PLX	35,850	3.31%	0.04%
ACB	24,500	1.45%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	8,800	3.53%	0.10%
PVI	48,500	1.68%	0.07%
MBS	14,000	2.19%	0.04%
SEB	45,900	8.25%	0.04%
SHN	7,700	8.45%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	79,000	-1.86%	-0.05%
BID	45,900	-0.43%	-0.02%
VRE	29,300	-1.35%	-0.02%
GAS	102,500	-0.39%	-0.02%
FPT	78,000	-0.64%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	41,000	-6.39%	-0.33%
THD	38,700	-2.52%	-0.14%
PTI	31,600	-5.67%	-0.06%
HHC	92,000	-8.91%	-0.06%
VCS	49,300	-1.20%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	10,500	2.94%	36,746,858
VPB	21,050	0.24%	22,824,286
VND	15,150	2.36%	22,034,432
SSI	20,350	2.52%	17,495,900
STB	25,000	0.81%	12,242,952

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,800	3.53%	12,346,231
CEO	21,700	1.40%	6,482,349
PVL	1,700	6.25%	6,264,877
MBS	14,000	2.19%	2,364,748
PVS	24,800	0.40%	2,334,720

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	21,050	0.24%	479.1
SHB	10,500	2.94%	380.9
SSI	20,350	2.52%	352.0
VCI	31,400	6.62%	341.4
VND	15,150	2.36%	330.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	21,700	1.40%	138.7
SHS	8,800	3.53%	106.7
PVS	24,800	0.40%	57.7
IDC	38,300	0.00%	39.1
MBS	14,000	2.19%	32.8

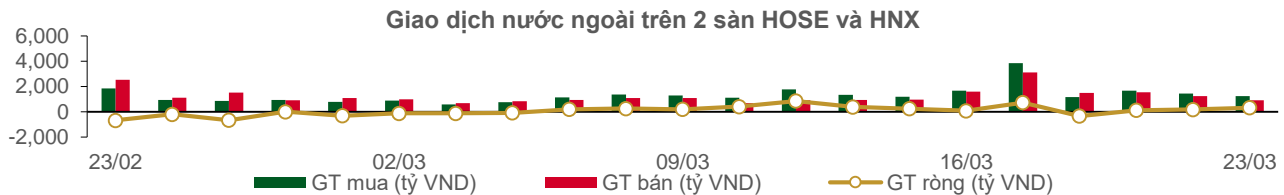
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	20,507,000	303.54
EIB	8,900,000	169.10
VCB	1,096,000	97.34
HPG	3,475,800	70.60
MWG	1,651,900	67.07

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,500,000	22.29
HTP	312,000	12.64
PGS	512,000	11.98
IDC	275,000	10.50
IPA	715,900	7.52

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.12	1,240.03	28.25	900.79	16.86	339.23
HNX	0.25	7.37	0.51	14.62	(0.26)	(7.25)
Tổng 2 sàn	45.36	1,247.40	28.76	915.41	16.60	331.98



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	20,400	5,898,300	119.66
VHM	48,000	2,376,700	113.30
VNM	75,300	1,410,100	105.48
MWG	37,800	1,651,900	67.07
VCB	90,700	616,800	55.19

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	38,300	113,500	4.35
PVS	24,800	43,220	1.07
TNG	17,200	55,100	0.94
SLS	151,000	3,300	0.49
PVI	48,500	4,300	0.21

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCB	90,700	1,138,900	101.31
MSN	79,000	1,178,200	92.86
MWG	37,800	1,651,900	67.07
CTG	28,700	2,096,100	59.72
VRE	29,300	1,529,900	44.79

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	38,300	141,868	5.42
PVS	24,800	200,400	4.95
THD	38,700	86,400	3.21
BVS	17,000	28,300	0.48
SHS	8,800	30,000	0.26

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	48,000	1,879,200	89.61
HPG	20,400	3,942,600	80.15
VNM	75,300	908,900	68.06
SSI	20,350	1,580,500	31.63
POW	13,200	2,327,000	30.69

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	17,200	55,100	0.94
SLS	151,000	3,300	0.49
PVI	48,500	4,200	0.20
VCS	49,300	2,400	0.12
SD9	6,800	9,000	0.06

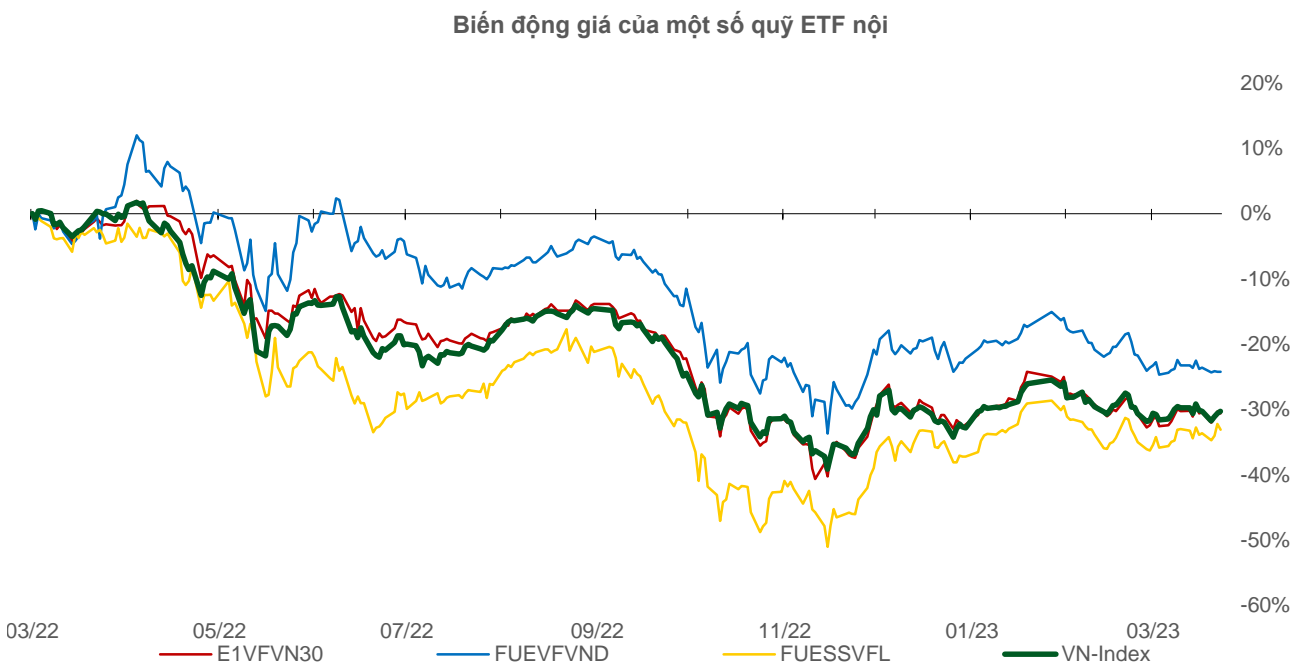
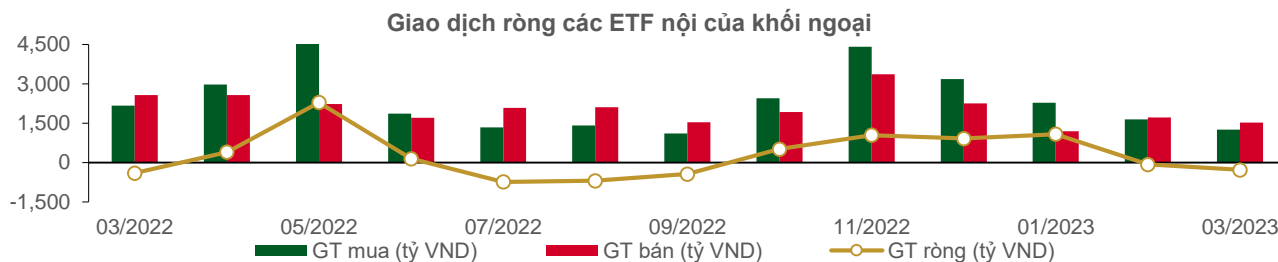
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	90,700	(522,100)	(46.13)
MSN	79,000	(538,600)	(42.43)
PLX	35,850	(999,800)	(35.10)
CTG	28,700	(1,190,100)	(33.90)
PVD	20,000	(776,600)	(15.46)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	24,800	(157,180)	(3.88)
THD	38,700	(86,400)	(3.21)
IDC	38,300	(28,368)	(1.08)
BVS	17,000	(28,300)	(0.48)
SHS	8,800	(30,000)	(0.26)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,770	-0.4%	312,876	5.55	E1VFN30	4.81	4.54	0.27
FUEMAV30	12,320	0.0%	6,100	0.08	FUEMAV30	0.07	0.00	0.07
FUESSV30	12,750	0.6%	2,525	0.03	FUESSV30	0.00	0.01	(0.01)
FUESSV50	15,700	2.3%	10,100	0.16	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	15,290	-1.3%	339,115	5.24	FUESSVFL	0.48	5.12	(4.64)
FUEVFN30	21,820	0.0%	2,026,833	44.26	FUEVFN30	32.86	42.29	(9.43)
FUEVN100	13,140	0.1%	53,900	0.70	FUEVN100	0.45	0.49	(0.03)
FUEIP100	7,260	-0.4%	24,100	0.17	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,730	-0.7%	51,100	0.34	FUEKIV30	0.17	0.17	0.00
FUEDCMID	7,940	-0.3%	10,800	0.09	FUEDCMID	0.07	0.00	0.07
FUEKIVFS	8,900	0.6%	50,000	0.45	FUEKIVFS	0.22	0.22	0.00
Tổng cộng			2,887,449	57.08	Tổng cộng	39.13	52.84	(13.71)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	20	-50.0%	142,690	8	24,500	44	24	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,320	3.1%	7,010	166	24,500	1,085	(235)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	580	23.4%	90	137	24,500	575	(5)	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2209	10	0.0%	0	8	78,000	1	(9)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	400	0.0%	7,980	161	78,000	348	(52)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	990	-3.9%	11,790	75	78,000	1,015	25	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,190	0.9%	1,210	166	78,000	977	(213)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,280	0.0%	3,140	223	78,000	1,034	(246)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,750	0.0%	0	96	78,000	579	(1,171)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,220	-0.8%	410	146	78,000	456	(764)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	770	-2.5%	3,860	231	78,000	627	(143)	86,000	10.0	09/11/2023
CHDB2208	10	0.0%	27,300	5	17,650	2	(8)	19,190	4.0	28/03/2023
CHPG2215	10	0.0%	30	5	20,400	1	(9)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2221	10	0.0%	3,200	8	20,400	0	(10)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2225	1,380	-0.7%	49,860	75	20,400	1,329	(51)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,870	-0.5%	5,050	166	20,400	1,630	(240)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	1,980	1.0%	7,650	223	20,400	1,630	(350)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,910	-4.5%	10	96	20,400	1,425	(485)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,280	-0.4%	280	188	20,400	1,602	(678)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,130	0.0%	0	116	20,400	1,118	(1,012)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,480	-0.7%	1,330	146	20,400	827	(653)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	710	-14.5%	10	137	20,400	755	45	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,070	-2.7%	16,370	231	20,400	1,182	112	20,000	3.0	09/11/2023
CKDH2209	10	0.0%	90	5	26,150	0	(10)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2210	10	0.0%	20	8	17,400	0	(10)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	120	-7.7%	11,960	161	17,400	46	(74)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	720	0.0%	3,410	75	17,400	540	(180)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,410	-2.1%	740	166	17,400	1,177	(233)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,450	-2.7%	2,530	223	17,400	1,135	(315)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	830	-2.4%	1,460	96	17,400	551	(279)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	800	0.0%	0	96	17,400	431	(369)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	410	2.5%	350	137	17,400	403	(7)	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2209	10	0.0%	0	5	79,000	0	(10)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2214	280	0.0%	4,510	75	79,000	126	(154)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	470	-7.8%	57,610	166	79,000	348	(122)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2212	10	0.0%	0	8	37,800	0	(10)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	120	0.0%	12,480	75	37,800	28	(92)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	370	-5.1%	3,970	166	37,800	209	(161)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	550	0.0%	27,850	223	37,800	324	(226)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	610	-6.2%	10	116	37,800	202	(408)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	280	-15.2%	57,270	231	37,800	368	88	50,000	6.0	09/11/2023
CNVL2208	10	0.0%	1,810	5	11,150	0	(10)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2205	10	0.0%	370	5	12,000	0	(10)	53,000	16.0	28/03/2023
CPOW2204	10	0.0%	22,130	5	13,200	14	4	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2209	20	0.0%	400	18	13,200	5	(15)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	930	-1.1%	4,580	75	13,200	1,359	429	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	520	4.0%	88,900	5	25,000	562	42	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	30	-25.0%	106,920	8	25,000	34	4	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2224	3,440	3.0%	11,510	166	25,000	3,281	(159)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,510	0.6%	12,650	223	25,000	3,371	(139)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,620	1.9%	3,270	116	25,000	841	(779)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	630	1.6%	460	137	25,000	1,092	462	28,200	2.0	07/08/2023

Bản tin chứng khoán

CSTB2303	2,450	-12.5%	70,490	231	25,000	2,967	517	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2211	10	0.0%	0	8	26,200	0	(10)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	140	0.0%	12,620	161	26,200	40	(100)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	700	-2.8%	4,250	75	26,200	603	(97)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,060	-3.6%	540	166	26,200	791	(269)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,150	-2.5%	3,030	223	26,200	827	(323)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,330	-2.2%	10	146	26,200	559	(771)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2204	40	-20.0%	5,820	5	22,050	82	42	21,530	9.0	28/03/2023
CTPB2301	640	-3.0%	1,160	137	22,050	676	36	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2211	20	0.0%	120	5	48,000	0	(20)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2215	10	0.0%	30	8	48,000	0	(10)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	170	0.0%	10,690	161	48,000	109	(61)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	270	8.0%	36,130	75	48,000	177	(93)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	830	-1.2%	410	166	48,000	393	(437)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	970	-5.8%	8,840	223	48,000	444	(526)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,120	-3.6%	140	166	20,650	1,621	(499)	19,620	1.9	05/09/2023
CVIB2301	630	14.6%	390	137	20,650	486	(144)	24,840	1.9	07/08/2023
CVJC2204	10	0.0%	0	5	105,700	0	(10)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2207	470	2.2%	5,820	5	75,300	519	49	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2211	1,710	-0.6%	9,000	75	75,300	1,679	(31)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	900	3.5%	1,400	166	75,300	542	(358)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	70	-30.0%	4,450	8	21,050	22	(48)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	430	-8.5%	12,910	161	21,050	460	30	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,400	-1.4%	31,090	166	21,050	1,253	(147)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	1,210	0.8%	19,540	188	21,050	842	(368)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,770	-1.4%	50	146	21,050	1,880	(890)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2211	70	-30.0%	28,490	5	29,300	108	38	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2215	140	-39.1%	9,270	8	29,300	261	121	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	700	-4.1%	1,930	161	29,300	790	90	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	510	-7.3%	13,560	75	29,300	913	403	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,030	-7.2%	13,090	166	29,300	907	(123)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	1,010	-2.9%	350	223	29,300	838	(172)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,430	4.4%	10	116	29,300	769	(661)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
SBT	HOSE	14,450	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
VIB	HOSE	20,650	31,000	06/03/2023	9,550	6.6	1.5
GAS	HOSE	102,500	105,500	01/03/2023	14,075	14.5	3.1
MSH	HOSE	32,900	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
BSR	UPCOM	15,090	24,900	21/02/2023	7,375	10.4	1.4
PNJ	HOSE	78,500	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	15,600	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	33,300	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,050	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	22,050	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	49,500	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	90,700	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	45,900	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,700	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	26,200	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

MBB	HOSE	17,400	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,500	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	21,050	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	17,650	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,950	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,100	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,500	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	48,500	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,900	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,900	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	30,200	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	16,884	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	55,700	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	37,500	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,200	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,250	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	48,000	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	23,300	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,150	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,300	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	27,350	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,500	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	21,750	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	37,800	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	63,900	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	75,300	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	188,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PLX	HOSE	35,850	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
PVT	HOSE	20,400	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,900	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	93,900	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	50,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	26,550	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912